

Số: 27/2017/NQ-HĐND

Quảng Trị, ngày 14 tháng 12 năm 2017

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN HẢI LĂNG	
Số: 16	.....
ĐẾN Ngày: 10/1/18	.....
Chuyên: Về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản	.....
Lưu hồ sơ số: .....	.....

**NGHỊ QUYẾT**

**Về mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản  
trên địa bàn tỉnh Quảng Trị**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG TRỊ  
KHOÁ VII, KỲ HỌP THỨ 6**

*Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;*

*Căn cứ Luật bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;*

*Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Nghị định số 164/2016/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;*

*Xét Tờ trình số 5646/TTr-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị thông qua Đề án mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1.** Quy định mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị theo phụ lục đính kèm.

Mức phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản tận thu bằng 60% mức phí của loại khoáng sản tương ứng.

**Điều 2.** Quy định quản lý sử dụng phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản:

1. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản, không kể dầu thô và khí thiên nhiên, khí than là khoản thu ngân sách địa phương hưởng 100% để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản theo quy định pháp luật.

2. Chậm nhất trước ngày 31 tháng 3 hàng năm, cơ quan thu phí bảo vệ môi trường có trách nhiệm thông tin công khai: Số lượng khoáng sản khai thác, số lượng đất đá bốc xúc thải ra, số phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản mà doanh nghiệp đã nộp của năm trước trên các phương tiện thông tin đại chúng và các hình thức phù hợp khác.

3. Trong thời kỳ ổn định ngân sách 2017 - 2020, để đảm bảo nhiệm vụ chi sự nghiệp môi trường của các địa phương có phát sinh thu phí, Ủy ban nhân dân tỉnh căn cứ số thu phí phát sinh, đề xuất mức kinh phí và bố trí vào dự toán hằng năm, trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

### **Điều 3.**

Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Thường trực Hội đồng nhân dân, các ban Hội đồng nhân dân, các tổ đại biểu Hội đồng nhân dân, đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh phối hợp Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội giám sát thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị Khóa VII, Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 14 tháng 12 năm 2017, có hiệu lực thi hành từ ngày 24 tháng 12 năm 2017 và thay thế Nghị quyết số 18/2016/NQ-HĐND ngày 19 tháng 8 năm 2016 về việc ban hành mức thu phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Quảng Trị./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- VPQH, VPCP, VPCTN;
- Bộ TNMT, Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VB Bộ Tư pháp;
- TVTU, TT HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH, TAND, VKSND tỉnh;
- VP: TU, HĐND, UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND cấp huyện;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- TT Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, KTNS.

*Q4 b*

**CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Hùng**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN  
HUYỆN HẢI LĂNG**

**SAO Y BẢN CHÍNH**

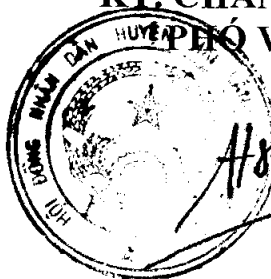
Số: 10 /SY-HĐND

Hải Lăng, ngày 15 tháng 3 năm 2018

**Nơi nhận:**

- BTV Huyện ủy, TT HĐND, BTT UBMT huyện;
- CT, PCT UBND huyện;
- Các ban HĐND huyện;
- Phòng: TC-KH, TN-MT,  
Chi cục Thuế huyện;
- TT HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- CVP, PVP, TH;
- Lưu: VT..

**TL. CHỦ TỊCH  
KT. CHÁNH VĂN PHÒNG  
PHÓ VĂN PHÒNG**



**Lê Anh Sơn**



**Phụ lục**  
**MỨC THU PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**  
**ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN**  
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 27/2017/NQ-HĐND  
ngày 14 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Trị)

STT	Loại khoáng sản	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
<b>I</b>	<b>QUẶNG KHOÁNG SẢN KIM LOẠI</b>		
1	Quặng sắt	Tấn	60.000
2	Quặng măn-gan	Tấn	50.000
3	Quặng ti-tan (titan)	Tấn	70.000
4	Quặng vàng	Tấn	270.000
5	Quặng đất hiếm	Tấn	60.000
6	Quặng bạch kim	Tấn	270.000
7	Quặng bạc, Quặng thiếc	Tấn	270.000
8	Quặng von-phờ-ram (wolfram), Quặng ăng-ti-moan (antimoan)	Tấn	50.000
9	Quặng chì, Quặng kẽm	Tấn	270.000
10	Quặng nhôm, Quặng bô-xít (bouxite)	Tấn	30.000
11	Quặng đồng, Quặng ni-ken (niken)	Tấn	60.000
12	Quặng cromit	Tấn	60.000
13	Quặng cô-ban (coban), Quặng mô-lip-đen (molipden), Quặng thủy ngân, Quặng ma-nhê (magie), Quặng va-na-đi (vanadi)	Tấn	270.000
14	Quặng khoáng sản kim loại khác	Tấn	30.000
<b>II</b>	<b>KHOÁNG SẢN KHÔNG KIM LOẠI</b>		
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa, bazan)	m <sup>3</sup>	70.000
2	Đá Block	m <sup>3</sup>	90.000
3	Quặng đá quý: Kim cương, ru-bi (rubi), Sa-phia (sapphire), E-mô-rôt (emerald), A-lếch-xan-đờ-rít (alexandrite), Ô-pan (opan) quý màu đen, A-dít, Rô-đô-lít (rodolite), Py-rôp (pyrope), Bê-ri-n (berin), Sờ-pi-nen (spinen), Tô-paz (topaz), thạch anh tinh thể màu tím xanh, vàng lục, da cam, Cờ-ri-ô-lít (cryolite), Ô-pan (opan) quý màu trắng, đỏ lửa; Birusa, Nê-phờ-rít (nephrite)	Tấn	70.000
4	Sỏi, cuội, sạn	m <sup>3</sup>	6.000

4	Sỏi, cuội, sạn	m <sup>3</sup>	6.000
5	Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	m <sup>3</sup>	5.000
6	Đá vôi, đá sét làm xi măng, các loại đá làm phụ gia xi măng (laterit, puzolan), khoáng chất công nghiệp (barit, fluorit, bentônít và các loại khoáng chất khác)	Tấn	3.000
7	Cát vàng	m <sup>3</sup>	5.000
8	Cát trắng	m <sup>3</sup>	7.000
9	Các loại cát khác	m <sup>3</sup>	4.000
10	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m <sup>3</sup>	2.000
11	Đất sét, đất làm gạch, ngói	m <sup>3</sup>	2.000
12	Đất làm thạch cao	m <sup>3</sup>	3.000
13	Cao lanh, phen-sờ-phát (fenspat)	m <sup>3</sup>	7.000
14	Các loại đất khác	m <sup>3</sup>	2.000
15	Sét chịu lửa	Tấn	30.000
16	Đôlômít (dolomite), quắc-zít (quartzite), talc, diatomit	Tấn	30.000
17	Mi-ca (mica), thạch anh kỹ thuật	Tấn	30.000
18	Pi-rít (pirite), phốt-pho-rít (phosphorite)	Tấn	30.000
19	Nước khoáng thiên nhiên	m <sup>3</sup>	3.000
20	A-pa-tít (apatit), séc-păng-tin (secpentin), graphit, sericit	Tấn	5.000
21	Than các loại	Tấn	10.000
22	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	30.000